TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DUYÊN HẢI** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Yên

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đạt Thông
2. Ông Nguyễn Trần Đông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Minh Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Kim Mau - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm là phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải và điểm cầu thành phần là phòng trực tuyến của Ủy ban nhân dân xã L, huyện D xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ án thụ lý số 189/2024/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 8 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm 1967, có mặt.
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Kiên T, sinh năm 1963, vắng mặt.
Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Vào năm 2013, bà M và chồng tên Kiên T do quen biết đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh năm 2013. Sau khi cưới nhau vợ chồng sinh sống tại ấp C, xã L, huyện D. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Kiên Hoài T1, sinh năm 1990 và Kiên Thị T2, sinh năm 1993. Thời gian đầu cưới

nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông T thường xuyên đánh tôi nhiều lần, không quan tâm chăm lo cho gia đình. Nay tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- *Về hôn nhân*: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Kiên T.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Kiên Hoài T1, sinh năm 1990 và Kiên Thị T2, sinh năm 1993 nay đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Kiên T luôn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ông T không nhận văn bản tố tụng của Tòa án, cũng không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà Trần Thị M giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu giải quyết về hôn nhân, trong quá trình giải quyết vụ án, không yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn ông Kiên T vắng mặt.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thủ tục thụ lý hồ sơ, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt cho các đương sự đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về án phí:* Buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các tình tiết, sự kiện đương sự đã thống nhất: Không có

Các tình tiết, sự kiện đương sự không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà M khởi kiện ông Kiên T yêu cầu ly hôn, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông Kiên T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa, đồng thời không có đơn xét xử vắng mặt, không có yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là vụ án ly hôn. Bị đơn ông Kiên T có địa chỉ cư trú tại ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng**:** Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị M có mặt; bị đơn ông Kiên T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Kiên T theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M:

[3.1] Về hôn nhân: Bà M và ông Kiên T xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh năm 2013. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà M và ông Kiên T đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ vào các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân của bà M và ông Kiên T là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà M khai nhận: Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông T thường xuyên đánh bà M, ông T không quan tâm, chăm lo cho gia đình.

Xét thấy gia đình là tế bào xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và bền vững. Quá trình chung sống giữa bà M và ông Kiên T chưa thống nhất với nhau về quan điểm sống, về ứng xử giao tiếp; đáng lẽ khi mâu thuẫn xảy ra ông bà phải ngồi lại tìm phương án để giải quyết mọi vấn đề bất đồng phát sinh nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình, nhưng khi xảy ra mâu thuẫn ông bà bỏ mặt không quan tâm đến hạnh phúc mà ông bà đã xây dựng nhiều năm qua, từ đó làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã tạo điều kiện cho ông bà hàn gắn lại với nhau, tuy nhiên ông Kiên T đều vắng mặt.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà M và ông Kiên T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu xin ly hôn của bà M là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung**:** Quá trình chung sống với nhau bà M và ông Kiên T có 02 người con chung tên Kiên Hoài T1, sinh năm 1990 và Kiên Thị T2, sinh năm 1993, nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con**:** Không có.

[3.4] Về tài sản và nợ chung**:** Các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét.

[4] Về án phí**:** Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà M phải nộp án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Kiên T.

2. Về con chung: Các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung: Các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét.

4. Về án phí: Buộc bà Trần Thị M phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng bà M đã nộp theo biên lai số 0001943 ngày 18 tháng 03 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải thu.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Duyên Hải;
- CCTHADS huyện Duyên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Yên